

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 410/2022/HS-PT
Ngày 16 tháng 6 năm 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- *T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Anh Tài;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông;
Ông Võ Hồng Sơn.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Hồng Điệp, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 544/2021/TLPT-HS ngày 28 tháng 6 năm 2021 đối với bị cáo Trần Đình Q và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2020/HS-ST ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

*** *Bị cáo có kháng cáo:***

1. Trần Đình Q, sinh năm 1988; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh N; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Q và bà Phạm Thị T; có vợ là Trần Thị T và 02 con (con lớn sinh năm 2011, con nhỏ sinh năm 2013); nhân thân: tại Bản án hình sự phúc thẩm số 190/2019/HSPT ngày 11/11/2019 bị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xử phạt Q 18 tháng cải tạo không giam giữ về tội “Cưỡng đoạt tài sản” (được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam, buộc bị cáo Q pH chấp hành hình phạt 09 tháng 18 ngày cải tạo không giam giữ); bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày

04/01/2019 đến ngày 03/4/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện nay đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

*** Các bị cáo có kháng cáo và bị kháng nghị (Phạm Văn H, Nguyễn Xuân Đ); các bị cáo bị kháng nghị (Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D):**

2. Phạm Văn H, sinh năm 1983; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Xóm X, xã H, huyện H, tỉnh N; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn K và bà Nguyễn Thị T; có vợ là Vũ Thị N và có 03 con (con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2019); chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/01/2019 đến ngày 07/3/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện nay đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

3. Phạm Văn H1, sinh năm 1981; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Xóm T, xã H, huyện H, tỉnh N; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn V và bà Nguyễn Thị O; có vợ là Nguyễn Thị Bé H và có 03 con (con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2015); chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/01/2019 đến ngày 02/4/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện nay đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

4. Phạm Văn T, sinh năm 1991; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh N; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn B và bà Đỗ Thị T; có vợ là Bùi Thị H; chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/01/2019 đến ngày 02/4/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện nay đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

5. Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1993; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Đội 5, xã H, huyện H, tỉnh N; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị M; có vợ là Trần Thị T và có 01 con sinh năm 2017; chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/01/2019 đến ngày 02/4/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện nay đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

6. Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh N; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Khắc A và bà Vũ Thị K; có vợ là Nguyễn Thị T và có 3 con (con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2019); chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện nay đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

7. Trần Mạnh H, sinh năm 1982; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh N; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Thanh Đ và bà Trần Thị B; có vợ là Lã Thị H và có 02 con (con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2015); chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/01/2019 đến ngày 02/4/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện nay đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

8. Trần Văn D, sinh năm 1982; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Xóm 13, xã H, huyện H, tỉnh N; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Đ và bà Hoàng Thị V; có vợ là Trần Thị L và có 2 con (con lớn sinh năm 2004, con nhỏ sinh năm 2009); chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/01/2019 đến ngày 02/4/2019 được thay biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện nay đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo D Đắc C, Nguyễn Quang X, Đinh Quang T, Trần Văn K, Vũ Văn H, Nguyễn Văn T, Trần Văn K, Bùi Văn T, Nguyễn Văn T1, Đỗ Văn H, Nguyễn Văn T2 đều bị kết án về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”; 282 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không T tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B và Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh B, nội dung vụ án liên quan đến các bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH tư vấn hỗ trợ đầu tư Đ (gọi tắt là Công ty Đ) có trụ sở tại số 42 đường Đ, phường Q, quận C, T phố H được Sở Kế hoạch đầu tư T phố H cấp

phép T lập ngày 19/7/2017 do Trần Đình Q làm giám đốc và là người đại diện theo pháp luật với các ngành nghề kinh doanh hoạt động tư vấn đầu tư, dịch vụ cầm đồ. Từ tháng 8/2017 đến tháng 7/2018, Q làm thủ tục xin cấp 09 giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh của Công ty Đ trên địa bàn các huyện Q, Y, T, T phố B, tỉnh B nhằm mục đích cho vay với mức lãi suất cao. Để thực hiện hành vi phạm tội, Q đã mở 14 cơ sở rồi cùng Phạm Văn H đứng ra thuê người quản lý địa điểm cho vay. Q và H đã thuê mỗi một địa điểm 1 người để quản lý và trả công từ 6 đến 9 T đồng/l tháng, những người này sẽ trực tiếp cho vay và thu tiền lãi.

Đối với 14 cơ sở trên, Trần Đình Q giao cho Phạm Văn H trực tiếp quản lý 08 cơ sở thu tiền lãi và trả tiền công cho người quản lý tại các cơ sở do Phạm Văn H1, Đỗ Mạnh H, Trần Văn D, Phạm Văn T, Đinh Quang T, Nguyễn Quang X, Nguyễn Văn T2 và Bùi Văn T trực tiếp cho vay và thu tiền lãi; các địa điểm còn lại do Q trực tiếp quản lý, trả tiền công cho người quản lý cơ sở. H có nhiệm vụ chuyển tiền gốc cho các địa điểm H quản lý để cho vay và thu lãi về cho Q. Về lãi suất, Q quy định chung cho các cơ sở cho vay với 02 mức lãi suất như sau: 5.000đ/1 T/1 ngày đối với người vay có tài sản thế chấp như xe máy, laptop, điện thoại..., tương đương với lãi suất 15%/1 tháng, 180%/năm và 8.000đ/1 T/1 ngày đối với người vay thế chấp các loại giấy tờ như: Chứng minh nhân dân, bằng lái xe, bằng tốt nghiệp, thẻ ATM... tương đương với lãi suất 24%/1 tháng, 288%/năm. Còn theo quy định của pháp luật thì mức lãi suất cho vay tối đa không quá 20%/năm, tương đương với mức lãi suất 1,67%/1 tháng.

Về cách thức thực hiện hành vi cho vay, Q quy định chung như sau: Các cơ sở cho vay đều in sẵn mẫu “Giấy vay tiền”. Khi thực hiện việc cho vay, người vay hoặc người cho vay điền các thông tin vào giấy vay với các nội dung: Tên tuổi địa chỉ người vay, số tiền vay, giấy tờ tài sản thế chấp, ngày hẹn trả, ngày vay. Người cho vay và người vay cùng ký vào giấy vay. Người vay được giữ bản sao, người cho vay giữ lại bản chính (giấy vay tiền). Sau khi cho vay, người cho vay ghi vào sổ theo dõi với các nội dung: Tên người vay, ngày vay, số tiền vay, số điện thoại gọi là sổ vay. Khi người vay đến trả tiền gốc và lãi người cho vay ghi sang một quyển sổ khác với các nội dung: họ tên người vay, ngày vay, ngày trả, số tiền vay, số tiền lãi (gọi là sổ trả lãi) đồng thời dùng bút thường hoặc bút phủ gạch tên người đã trả trong sổ vay và hủy giấy vay đi. Việc ghi chép sổ sách như vậy để người cho vay dễ theo dõi, thống kê kết quả cho vay, thu lãi báo cáo và chuyển tiền lãi cho H và Q.

Trong số các cơ sở của Công ty Đ mở tại tỉnh B có cơ sở ở địa chỉ khu Thượng, phường K, T phố B là do Trần Văn K nhờ Q đứng ra mở chi nhánh giúp vào tháng 5/2018. Toàn bộ mọi hoạt động của chi nhánh này do K và Vũ Văn H trực tiếp quản lý điều hành và thực hiện hoạt động cho vay. Q không liên quan gì đến hoạt động của chi nhánh này.

Ngày 02/01/2019, Công an tỉnh B đã tiến hành kiểm tra đối với 15 cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ do Công ty Đ T lập. Quá trình kiểm tra đã thu giữ nhiều hồ sơ vay tiền, các sổ theo dõi việc vay tiền, trả tiền (gốc+lãi) tại các cơ sở và một số giấy tờ, tài sản khác có liên quan. Cụ thể như sau:

1. Tại các cơ sở do Phạm Văn H trực tiếp theo dõi, quản lý:

1.1. Tại cơ sở cho vay ở thôn G, xã P, huyện Q do Phạm Văn H1 quản lý:

Quá trình điều tra xác định: Khoảng tháng 4/2018, Phạm Văn H thuê Phạm Văn H1 trực tiếp quản lý cho vay và thu tiền lãi tại cơ sở này với tiền công là 7.000.000đ/1 tháng. Tiền vốn để cho vay H1 nhận trực tiếp từ Phạm Văn H. Khi có người hỏi vay, H1 thực hiện theo yêu cầu của H về mức lãi suất là 8.000đ/1 T/1 ngày đối với người vay thế chấp bằng giấy tờ cá nhân và 5.000đ/1 T/1 ngày đối với người vay thế chấp có tài sản. Những người đến vay tiền, H1 ghi chép vào sổ số 2 và số 3; còn khi họ đến trả tiền gốc và lãi thì H1 ghi chép vào sổ số 1 gồm các thông tin: Họ tên người vay, ngày vay, ngày trả, số tiền vay, số tiền lãi. Hàng tháng H1 cộng sổ báo cáo trực tiếp và đưa tiền lãi cho H, sau đó H chuyển số tiền này cho Q.

Tiến hành tổng hợp tại quyển sổ số 1 (sổ trả) đã thu giữ tại cơ sở do H1 quản lý xác định: Từ tháng 4/2018 đến 02/01/2019 có 1465 lượt người vay đã trả cả gốc và lãi với số lượt tiền cho vay là 2.636.300.000đ thỏa thuận đã thu về là 834.014.000đ. Tiền lãi được phép thu theo quy định là 33.548.611đ. Số tiền thu lợi bất chính là 800.465.389đ.

Trong số 1465 lượt người vay đã trả gốc và lãi thì Cơ quan CSĐT đã làm việc và xác định được với 12 người vay. Lời khai của những người này đều xác định: Đã vay tiền tại cơ sở do H1 quản lý, có thể chấp giấy tờ chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu... và pH trả lãi suất 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc thế chấp tài sản trả lãi suất là 5.000đ/1 T/1 ngày.

Trong 686 giấy vay tiền chưa trả tiền gốc và lãi, Cơ quan điều tra thu giữ ngày 02/01/2019 với tổng số tiền gốc người vay chưa trả là 1.332.900.000đ có 326 giấy vay quá hạn và 360 giấy vay chưa đến hạn trả. Sau khi H1 bị bắt, Cơ

quan điều tra đã làm việc được với 105/686 người vay chưa trả gốc và lãi với tổng số tiền gốc người vay tự nguyện giao nộp là 245.000.000đ còn xin tiền lãi.

1.2. Tại cơ sở ở thôn G, xã P, huyện Q do Đỗ Văn H quản lý:

Quá trình điều tra xác định: Ngày 29/9/2018, Phạm Văn H và Trần Đình Q thuê Đỗ Văn H đứng ra trực tiếp cho vay, quản lý và thu tiền lãi tại địa điểm cho vay ở thôn G, xã P, huyện Q và thỏa thuận trả tiền công cho H 6.000.000đ/1 tháng. Vốn cho vay do Q và H cung cấp. Hình thức, cách thức, lãi suất cho vay thống nhất với H như cơ sở do H1 quản lý. Tổng hợp đối với 02 quyển sổ thu giữ tại cơ sở do Đỗ Văn H quản lý xác định:

** Đối với sổ trả lãi:*

Tại quyển sổ “trả lãi” từ ngày 08/10/2018 đến ngày 27/12/2018 có 170 lượt người vay đã trả tiền gốc và tiền lãi với số lượt tiền cho vay là 365.000.000đ, số tiền lãi đã thu theo thỏa thuận là 45.070.000đ. Tiền lãi thu theo quy định của nhà nước là 3.274.721đ. Số tiền thu lời bất chính là 45.070.000đ- 3.274.721đ= 41.795.279đ. Trong số 170 lượt người vay đã trả gốc và lãi, Cơ quan điều tra đã làm việc với 28 người với tổng số tiền lãi đã trả là 17.820.000đ. Lời khai của những người này đều xác định việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp cho H.

** Đối với sổ vay:*

Tiến hành đối chiếu giữa sổ vay và sổ trả tại cơ sở do H quản lý xác định: Đến thời điểm 02/01/2019 còn 79 người vay chưa trả gốc và lãi tương ứng với 79 bộ hồ sơ vay tiền mà lực lượng Công an đã thu giữ khi kiểm tra cơ sở. Trong số 79 bộ hồ sơ vay tiền đó có 17 giấy vay đã quá hạn ghi trong giấy và những người vay chưa trả cả gốc và lãi với số tiền cho vay là 55.000.000đ và 62 giấy vay tiền chưa đến hạn trả với số tiền là 138.000.000đ. Tổng số tiền cho vay trên 79 bộ hồ sơ vay 193.000.000đ.

Sau khi H bị bắt, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 50/79 người vay chưa trả gốc và lãi kể trên, trong đó có 34 người vay đã tự nguyện giao nộp số tiền gốc đã vay tại cơ sở do H quản lý là 76.500.000đ còn xin tiền lãi.

1.3. Tại cơ sở ở thôn T, xã N, TP. B do Trần Văn D, quản lý:

Quá trình điều tra xác định: Tháng 4/2018, Phạm Văn H thuê Trần Văn D đứng ra trực tiếp quản lý cho vay và thu tiền lãi tại địa điểm ở thôn T, xã N, TP. B với tiền công là 7.000.000đ/1 tháng. Vốn ban đầu cho khách vay H trực tiếp đưa

cho D số tiền 50.000.000đ. Hình thức, cách thức, lãi suất cho vay thống nhất với D như các cơ sở trên. Cuối tháng D cộng sổ chốt tiền lãi rồi chụp ảnh bằng điện thoại gửi cho H qua mạng zalo để báo cáo H về số tiền lãi thu được trong tháng, số tiền gốc hiện còn, rồi xé sổ ghi những người đã trả tiền lãi và tiền gốc. Chính vì vậy quá trình kiểm tra không thu được “sổ trả lãi” tại cơ sở này. Theo yêu cầu của H, D quy định: Những người vay tiền tại cơ sở của D pH trả lãi ít nhất 2 ngày cho 1 lần vay tiền.

Tiến hành tổng hợp đối với 02 quyển sổ ghi chép thu được tại cơ sở do D quản lý xác định: Quyển 1 (107 tờ) có 3502 lượt khách vay với tổng số lượt tiền cho vay là 8.246.100.000 đồng. Trong đó có 53 lượt người D ghi rõ số tiền lãi đã thu là 15.940.000 đồng; Quyển 2 (14 tờ) với 502 lượt khách vay với tổng số lượt tiền cho vay là 1.124.800.000 đồng. Tổng số lượt người vay là 4004 lượt với tổng số tiền là 9.370.900.000 đồng. Trong đó có 3331 lượt người vay đã trả lãi nhưng không ghi số tiền lãi người vay đã trả, ngày trả với tổng số tiền là 7.730.900.000đ và 53 lượt người vay có ghi tiền lãi với tổng số tiền là 113.500.000đ. Do trong sổ của D không ghi số tiền lãi người vay đã trả và số ngày trả tương ứng nên theo nguyên tắc có lợi cho bị can, số tiền gốc mà 3331 người vay đã trả được tính lãi 2 ngày với mức lãi suất 5.000đ/1T/1 ngày; số tiền lãi theo thỏa thuận là 77.309.000đ; số tiền lãi được phép thu theo quy định của nhà nước là 8.589.890đ. Số tiền thu lợi bất chính là $77.309.000 - 8.502.92 = 68.719.110đ$.

Đối với 53 lượt người vay có ghi tiền lãi xác định: Số tiền lãi đã thu theo thỏa thuận là 15.940.000đ, số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 2.903.125đ. Số tiền thu lợi bất chính là $15.940.000đ - 2.903.123đ = 13.036.875đ$. Tổng số tiền thu lợi bất chính tại cơ sở do D quản lý là: 81.755.985 đồng.

Trong số 3331 lượt người vay đã trả gốc và lãi, cơ quan điều tra đã làm việc được với 08 người. Lời khai của những người này đều xác định: Đã vay tiền tại cơ sở do D quản lý, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp.

Sau khi D bị bắt, qua đối chiếu có 520 người vay chưa trả gốc và lãi, với số tiền gốc là 1.330.500.000đ. Cơ quan điều tra đã làm việc được với 52/520 người vay chưa trả gốc và lãi với tổng số tiền người vay tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra là 112.500.000đ còn lại xin tiền lãi. Cơ quan điều tra đã trả lại các giấy tờ 52 người này đã thế chấp cho D để vay tiền theo quy định.

1.4. Tại cơ sở ở thôn Đ, xã N, T phố B do Phạm Văn T, quản lý:

Quá trình điều tra xác định như sau: Tháng 3/2018, Phạm Văn H thuê Phạm Văn T đứng ra trực tiếp quản lý cho vay, thu tiền lãi tại địa điểm cho vay lãi ở thôn Đ, xã N, T phố B với tiền công là 6.000.000đ/1 tháng. Tiền vốn ban đầu H đưa cho T. Hình thức, cách thức, lãi suất cho vay thống nhất với T như các cơ sở trên. Người đến vay tiền tại cơ sở do T quản lý sẽ được T đưa cho giấy vay tiền để người vay tự điền thông tin và số tiền vay rồi ký vào giấy, T giữ lại bản gốc còn giao cho người vay bản sao. Những người đến trả tiền được T ghi chép vào sổ trả lãi mà Cơ quan điều tra đã thu giữ, trong đó có ghi rõ người vay, số tiền vay, ngày vay, ngày trả và số tiền lãi. Cuối ngày, T báo cáo H qua điện thoại kết quả cho vay, thu tiền lãi. Một tuần H trực tiếp xuống cộng sổ và thu tiền lãi một lần. Đối với việc thu lãi tại cơ sở từ tháng 3/2018 đến trước ngày 07/9/2018 do sổ đó đã hết và đã thanh T xong với H nên T đã bỏ đi nên trong sổ trả chỉ còn lưu giữ số người trả lãi từ ngày 07/9/2018 đến khi bị bắt giữ.

Tiến hành tổng hợp đối với quyển sổ trả thu giữ tại cơ sở do T quản lý xác định: Từ ngày 7/9/2018 đến ngày 01/01/2019 có 1709 lượt người vay đã trả tiền gốc và tiền lãi, tương ứng với tổng số lượt tiền cho vay là: 4.066.140.000đ. Số tiền lãi theo thỏa thuận đã thu là 674.931.000đ. Số tiền lãi được hưởng theo quy định của pháp luật là 48.946.189đ. Số tiền thu lợi bất chính là 674.931.000đ - 48.946.189đ = 625.984.811đ. Trong số 1709 lượt người vay đã trả tiền gốc và tiền lãi, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 11 người. Lời khai của những người này đều khẳng định: Đã vay tiền tại cơ sở do T quản lý, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp.

Đến thời điểm bị kiểm tra bắt giữ, tại cơ sở của T còn 378 giấy vay chưa trả gốc và lãi tương ứng với số tiền gốc cho vay là 971.700.000đ. Sau khi T bị bắt, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 48 người = 50 giấy vay/378 giấy vay và thu được số tiền gốc là 117.500.000đ để trả lại cho T, còn lại xin tiền lãi.

1.5. Tại cơ sở ở thôn Á, xã Y, huyện Y do Đinh Quang T quản lý:

Quá trình điều tra xác định như sau: Tháng 1/2018, Phạm Văn H thuê Đinh Quang T đứng ra trực tiếp quản lý, cho vay và thu tiền lãi tại địa điểm cho vay ở cơ sở cầm đồ 68 A, xã Y, huyện Y với mức tiền công là 6.000.000đ/tháng. Tiền vốn cho vay H trực tiếp đưa cho T. Hình thức, cách thức, lãi suất và việc ghi chép sổ sách cho vay thống nhất như với các cơ sở trên. Hàng tháng, H sẽ đến chốt số tiền lãi thu được với T để chuyển cho Q.

Tiến hành tổng hợp số hàng ngày và sổ trả thu được tại cơ sở do T quản lý xác định: Từ ngày 17/7/2018 đến ngày 31/12/2018 có 370 lượt người và tổng số

tiền cho vay là 1.821.700.000đ, trong đó: 302 lượt người vay đã trả tiền gốc và tiền lãi tương ứng với số tiền gốc cho vay là 1.480.700.000đ; tiền lãi đã thu theo thỏa thuận là 194.885.000 đồng. Tiền lãi theo quy định của pháp luật được phép thu là 16.223.222 đồng. Tiền lãi thu lợi bất chính là $194.885.000đ - 16.223.222đ = 178.661.778$ đồng.

Trong số 302 lượt người vay đã trả tiền gốc và tiền lãi, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 10 người. Lời khai của những người này đều khẳng định: Đã vay tiền tại cơ sở do T quản lý, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp.

Đến thời điểm bị bắt, tại cơ sở do T quản lý còn 68 giấy vay tiền chưa trả tiền gốc và lãi với tổng số tiền gốc là 341.000.000đ, trong đó có 24 giấy vay tiền quá hạn và 44 giấy vay tiền chưa đến hạn thanh T. Sau khi T bị bắt, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 14 người vay và thu được số tiền gốc là 57.500.000đ để trả lại cho T, còn lại xin tiền lãi.

1.6. Tại cơ sở ở thôn G, xã P, huyện Q do Nguyễn Văn T2 quản lý:

Quá trình điều tra xác định như sau: Tháng 10/2018 H thuê Nguyễn Văn T2 đến quản lý, cho vay và thu tiền lãi tại địa điểm cho vay ở thôn G, xã P, huyện Q với mức tiền công 7.000.000đ/tháng. Khi đó, H lấy thẻ căn cước công dân của T2 để cho Q đi làm giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của cơ sở về giao cho T2 thực hiện hành vi cho vay lãi. Tiền vốn dùng để cho vay, do H trực tiếp đưa cho T2. Hình thức, cách thức, lãi xuất và việc ghi chép sổ sách cho vay thống nhất với T2 như các cơ sở trên.

Tiến hành tổng hợp sổ vay và sổ trả lãi tại cơ sở do T2 quản lý xác định: Từ ngày 11/10/2018 đến khi bị bắt có tổng số 292 lượt người vay với tổng số tiền cho vay là 584.200.000đ. Trong số 292 lượt người vay trên có 175 lượt người đã trả gốc và lãi với tổng số tiền cho vay là 342.400.000đ; số tiền lãi đã thu được theo thỏa thuận là 40.995.000đ; Số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 2.902.778đ. Số tiền thu lợi bất chính tại cơ sở do T2 quản lý là $40.995.000đ - 2.902.778đ = 38.092.222đ$.

Trong số 175 lượt người vay đã trả gốc và lãi, cơ quan điều tra đã làm việc được 06 người với tổng số tiền lãi thu được là 2.598.000đ. Lời khai của những người này đều xác định: Đã vay tiền tại cơ sở do T2 quản lý, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp.

Trong 119 lượt người vay chưa trả gốc và lãi cho T2 có 35 lượt người vay tiền đã đến hạn trả nhưng chưa trả với tổng số tiền là: 67.700.000 đồng và 84 lượt người vay tiền chưa đến hạn trả với tổng số tiền cho vay là: 171.500.000 đồng. Tổng số tiền gốc T2 cho vay người vay chưa trả là: 239.200.000 đồng.

Sau khi T2 bị bắt, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 38/119 người vay, trong đó có 20 người vay đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 41.000.000đ tiền gốc để trả lại cho T2, còn xin tiền lãi; Cơ quan điều tra đã trả lại các giấy tờ họ đã thế chấp cho T2 để vay tiền theo quy định;

1.7. Tại cơ sở cho vay ở thôn D, xã N, TP B do Bùi Văn T quản lý:

Tại phiên tòa sơ thẩm xác định: Từ tháng 4/2018 đến khoảng tháng 10/2018, Q trực tiếp quản lý cho vay tại cơ sở này, có người tên là Duẩn (không rõ địa chỉ cụ thể) ở đó nhưng chỉ giúp cho Q. Sau đó từ tháng 11/2018, H thuê Bùi Văn T đứng ra quản lý và trực tiếp cho vay, thu tiền lãi tại cơ sở. H trả công cho T với mức 6.000.000đ/1 tháng. Tiền vốn dùng để cho vay, do H đưa cho T. Hình thức, cách thức, lãi suất và việc ghi chép sổ sách cho vay thống nhất như các cơ sở trên. Đến thời điểm bị bắt giữ, CQĐT chỉ thu được sổ trả lãi từ khi T đến quản lý cơ sở.

Tiến hành tổng hợp các sổ đã thu được tại cơ sở do T quản lý xác định: Từ tháng 4/2018 đến khi bị bắt, tổng số lượt người vay đã trả tiền gốc và lãi tại cơ sở là 357 lượt với tổng số tiền cho vay là 875.100.000đ, tiền lãi thu theo thỏa thuận là 168.470.000đ; tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 11.805.167đ; tiền thu lợi bất chính là $168.470.000đ - 11.805.167đ = 156.664.833đ$, trong đó:

- Từ thời điểm tháng 4/2018 đến 14/11/2018 (Do Q quản lý): Tổng số lượt người vay đã trả tiền gốc và lãi là 154 lượt với tổng số tiền là 397.100.000đ; Số tiền lãi đã thu theo thỏa thuận là 99.320.000đ; tiền lãi theo quy định của pháp luật là 7.200.1114. Số tiền thu lợi bất chính là 89.962.944đ.

- Từ ngày 15/11/2018 đến ngày 02/01/2019 (do T quản lý): Tổng số lượt người vay đã trả tiền gốc và lãi là 221 lượt với tổng số tiền vay là 491.500.000đ. Tiền lãi đã thu theo thỏa thuận là 71.470.000đ. Tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là: 4.768.111đ; tiền thu lợi bất chính là: $71.470.000đ - 4.768.111đ = 66.701.889đ$.

Trong số 375 lượt người vay đã trả gốc và lãi, cơ quan điều tra đã làm việc được với 14 người. Lời khai của những người này đều xác định: Đã vay tiền tại

cơ sở này, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp.

Đối với 252 giấy vay tiền chưa trả gốc và lãi với tổng số tiền gốc là 706.800.000đ, trong đó có 81 giấy vay tiền đã đến hạn trả ghi trong giấy vay và 171 giấy vay tiền chưa đến hạn trả. Số giấy vay này T chưa thu tiền gốc và tiền lãi. Sau khi T bị bắt, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 51/252 người vay chưa trả gốc và lãi. Có 47 người vay tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền là 119.500.000đ để trả cho T và xin tiền lãi. Cơ quan điều tra đã trả lại các giấy tờ 47 người này đã thế chấp cho T để vay tiền theo quy định.

1.8. Tại cơ sở cho vay ở thôn Y, xã Y, huyện Y do Nguyễn Quang X quản lý:

Quá trình điều tra xác định: Tháng 01/2018 Phạm Văn H thuê Nguyễn Quang X đứng ra trực tiếp quản lý, cho vay, thu tiền lãi tại địa điểm cho vay ở thôn Yên Lãng, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, với mức tiền công là 7.000.000đ/1 tháng. Tiền vốn cho vay do H cung cấp cho X. Hình thức, cách thức, lãi xuất và việc ghi chép sổ sách cho vay thống nhất với X như các cơ sở trên.

Tiến hành tổng hợp các số đã thu được tại cơ sở do X quản lý xác định: Từ tháng 5/2018 đến khi bị bắt, tổng số lượt người vay đã trả lãi tại cơ sở là 627 lượt với tổng số tiền cho vay là 2.745.800.000đ, tiền lãi thu theo thuận là 481.862.000đ; tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 34.043.778đ; tiền thu lợi bất chính là $2.745.800.000đ - 34.043.778đ = 447.818.222đ$.

Trong số 627 lượt người vay đã trả tiền gốc và tiền lãi, cơ quan điều tra đã làm việc được 18 người. Lời khai của những người này đều xác: Đã vay tiền tại cơ sở này, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp cho người quản lý cơ sở.

Đối với 172 giấy vay tiền chưa trả gốc và lãi có 73 giấy vay quá hạn tương ứng với số tiền gốc là 369.240.000đ và 99 giấy vay chưa đến hạn với tương ứng với số tiền gốc là 400.000.000đ. Tổng số tiền gốc người vay chưa trả của 172 giấy vay là 769.240.000đ. Sau khi X bị bắt, cơ quan điều tra đã làm việc được 20/172 người vay với tổng số tiền gốc người vay giao nộp cho cơ quan điều tra để trả lại cho X là 80.000.000đ còn lại xin tiền lãi.

2. Tại các cơ sở cho vay do Trần Đình Q trực tiếp quản lý:

2.1. Tại cơ sở ở thôn M, xã L, huyện Y do D Đắc C quản lý:

Quá trình điều tra xác định: Tháng 3/2018, Trần Đình Q và Phạm Văn H thuê D Đắc C đứng ra quản lý cho vay và thu tiền lãi tại địa điểm cho vay ở M, L, Y với tiền công 7.000.000đ/1tháng. Tiền vốn cho vay do Q cung cấp cho C. Hình thức, cách thức, lãi xuất và việc ghi chép sổ sách cho vay thống nhất với C như các cơ sở trên. Hàng tháng, Q và H đến địa điểm cho vay để cộng, chốt sổ với C. Tiền lãi thu được Q chỉ đạo tiếp tục dùng làm vốn để cho vay lãi.

Tiến hành tổng hợp đối chiếu giữa sổ vay và sổ trả xác định: Từ ngày 01/3/2018 đến khi bị bắt, C trực tiếp cho 1179 lượt người vay tiền, trong đó có 1040 lượt người đã trả tiền gốc và lãi; 139 lượt người chưa trả gốc và lãi.

Đối với 1040 lượt người vay đã trả tiền gốc và lãi với tổng số tiền là 4.076.350.000đ; số tiền lãi đã thu theo thỏa thuận là 637.353.000đ, tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 51.858.268đ. Số tiền thu lợi bất chính là $637.353.000đ - 51.858.268đ = 585.494.732đ$.

Trong số 1040 lượt người vay đã trả gốc và lãi cho C, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 23 người. Lời khai của những người này đều xác định: Đã vay tiền tại cơ sở này, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp cho người quản lý cơ sở.

Đối với 139 giấy vay tiền người vay chưa trả gốc và lãi tương ứng với số tiền gốc cho vay là 578.500.000đ. Sau khi C bị bắt, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 17/139 người với tổng số tiền gốc người vay tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra để trả lại cho C là 37.000.000đ, còn lại xin tiền lãi.

2.2. Tại cơ sở ở thôn G, xã P, huyện Q do Nguyễn Xuân Đ quản lý:

Quá trình điều tra xác định: Từ tháng 10/2017, Trần Đình Q mở địa điểm cho vay nặng lãi tại thôn G, xã P, huyện Q và trực tiếp quản lý cho vay và thu tiền lãi. Đến tháng 03/2018, Q thuê Nguyễn Xuân Đ quản lý cho vay và thu tiền lãi tại địa điểm này với mức tiền công Q trả cho Đ là 7.000.000đ/1 tháng. Hình thức, cách thức, lãi xuất và việc ghi chép sổ sách cho vay thống nhất với Đ như các cơ sở trên. Hàng tháng, Q đến địa điểm cho vay để cộng, chốt sổ với Đ. Tiến hành tổng hợp sổ theo dõi tại cơ sở do Đ quản lý xác định: Tại sổ ghi chép trả tiền gốc và lãi từ tháng 10/2017 đến ngày 02/01/2019 trong đó từ tháng 10/2017 đến ngày 06/3/2018 Q trực tiếp cho vay và thu tiền lãi; từ ngày 06/3/2018 đến ngày 02/01/2019 Đ trực tiếp cho vay và thu tiền lãi.

- Kết quả tổng hợp sổ trả lãi từ tháng 10/2017 đến ngày 06/3/2018 như sau: Tổng số lượt người vay đã trả gốc và lãi là 213 lượt người tương ứng với số tiền

cho vay là: 680.600.000đ, số tiền lãi đã thu theo thỏa thuận là 95.615.000đ, tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 7.104.548đ. Số tiền thu lợi bất chính là $95.615.000đ - 7.104.548đ = 88.510.452$.

- Kết quả tổng hợp số trả lãi từ ngày 06/3/2018 đến ngày 02/01/2019 như sau: Tổng số lượt người vay đã trả gốc và lãi là 1609 với tổng số lượt tiền cho vay là 3.914.150.000đ, số tiền lãi đã thu theo thỏa thuận là 648.194.000đ, tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 47.896.4933. Số tiền thu lợi bất chính là $648.194.000đ - 47.896.4931 = 600.297.507đ$.

Trong tổng số 1822 lượt người vay đã trả gốc và lãi, Cơ quan điều tra đã làm việc được 26 người vay. Lời khai của những người này đều xác định: Đã vay tiền tại cơ sở này, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp cho người quản lý cơ sở.

Đối 232 giấy vay tiền Cơ quan Công an thu giữ khi kiểm tra cơ sở do Đ quản lý tương ứng với số tiền gốc là 570.400.000đ, trong đó có 147 giấy vay tiền đến hạn trả nhưng chưa trả (giấy vay tiền quá hạn) tương ứng với số tiền gốc cho vay là 401.000.000đ; 85 giấy vay tiền chưa đến hạn trả tương ứng với số tiền gốc cho vay là 169.400.000đ. Sau khi Đ bị bắt, Cơ quan điều tra đã làm việc được 43/232 người vay với tổng số tiền gốc người vay tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 87.000.000đ, còn lại xin tiền lãi.

2.3. Tại cơ sở ở thôn M, xã H, huyện T do Nguyễn Văn T quản lý:

Quá trình điều tra xác định: Tháng 3/2018, Trần Đình Q mượn chứng minh nhân dân của anh Lã Mạnh T, sinh năm 1989 trú tại xóm 11, xã H Lộc, huyện H, tỉnh N để Q đi đăng ký hoạt động chi nhánh B số 5 - Công ty Đ và trực tiếp hoạt động cho vay từ tháng 4/2018 đến tháng 7/2018. Khoảng tháng 8/2018, Q thuê Nguyễn Văn T quản lý, cho vay và thu tiền lãi tại cơ sở này với số tiền công là 7.000.000đ/1 tháng. Hình thức, cách thức, lãi xuất và việc ghi chép sổ sách cho vay thống nhất với T như các cơ sở trên. Từ ngày 01/01/2019, do T xin nghỉ về quê giải quyết việc gia đình nên Q thuê Nguyễn Văn T, sinh năm 1995 trú tại thôn X, xã H, huyện H, tỉnh N đến cơ sở tiếp tục hoạt động cho vay. Tại thời điểm bắt giữ, trong sổ trả tại cơ sở do T, Thái quản lý chỉ còn 01 trang thông tin. Sau khi biết Thái bị bắt, ngày 18/01/2019, T đã đến Cơ quan điều tra đầu thú.

Tiến hành đối chiếu giữa sổ vay và sổ trả đã thu giữ được tại cơ sở xác định: Trong sổ ghi chép người vay có 129 trang, trong đó từ tháng 4/2018 đến

khi thuê T đến quản lý cơ sở, Q đã cho vay, thu tiền lãi được ghi chép từ trang 01 đến trang 58 của sổ vay; T tiếp tục ghi chép từ trang 59 đến trang 129 của sổ vay này, với tổng số lượt người vay là 1620 lượt người. Trong đó:

- Từ trang 1 đến trang 58 (do Q cho vay và thu tiền lãi): Tổng số có 432 lượt người vay với tổng số tiền là 906.400.000đ, trong đó có 393 lượt người vay đã trả tiền gốc và lãi với tổng số tiền gốc là 824.900.000đ; tiền lãi đã thu theo thỏa thuận là 142.058.400đ; tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 10.259.333đồng, tiền thu lợi bất chính là 131.799.067đ.

- Từ trang 59 đến trang 129 (do T và Th thực hiện việc cho vay và thu tiền lãi): Tổng số có 1188 lượt người vay với tổng số tiền là 2.924.770.000đ, trong đó có 1003 lượt người vay đã trả tiền gốc và tiền lãi với tổng số tiền gốc là 2.435.070.000đ, tiền lãi thu đã thu theo thỏa thuận là 443.702.800đ; tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 30.812.694đ, tiền lãi thu lợi bất chính là $443.702.800đ - 30.812.694đ = 412.890.106đ$. Ngoài ra, khi tiến hành đối chiếu giữa sổ trả và sổ vay thấy 15 trường hợp trong nằm trong số 1003 người vay đã trả gốc và lãi nêu trên. Bản thân Thái mới thực hiện cho vay đối với 6 lượt người với tổng số tiền là 11.000.000đ và chưa thu được tiền lãi.

Trong số những người vay đã trả gốc và lãi, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 27 người. Lời khai của những người này đều xác định: Đã vay tiền tại cơ sở này, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T 1 ngày tùy theo tài sản thế chấp cho người quản lý cơ sở là Q hoặc T.

Trong số 193 giấy vay chưa trả gốc và lãi Cơ quan điều tra đã thu giữ ngày 02/01/2019 với tổng số tiền gốc cho vay là 508.200.000đ, trong đó có 59 giấy vay quá hạn trả và 134 giấy vay chưa đến hạn trả. Sau khi Thái bị bắt, Cơ quan điều tra đã làm việc được 39/193 người vay với tổng số tiền gốc người vay tự nguyện giao nộp để trả lại cho T là 96.300.000đ, còn lại xin tiền lãi.

Như vậy, tại cơ sở Chi nhánh B số 5 - Công ty Đ ở thôn M, xã H, huyện T, số tiền Q trực tiếp cho vay và hưởng lợi bất chính là 131.799.067đ; số tiền hưởng lợi bất chính của T là 412.890.106đ; Th mới chỉ thực hiện cho vay gốc là 11.000.000đ, chưa thu được tiền lãi nên CQĐT đã Quyết định xử phạt hành chính.

2.4. Tại cơ sở ở thôn D, xã P, huyện Q do Nguyễn Văn T, Trần Văn K và Trần Văn D quản lý:

Quá trình điều tra xác định: Tháng 4/2018, Trần Đình Q thuê Nguyễn Văn T, Trần Văn K và Trần Văn D đứng ra quản lý, cho vay và thu tiền lãi tại địa điểm cho vay lãi ở thôn D, xã P, huyện Q. Trong đó, T là người trực tiếp cho vay lãi, quản lý, thu tiền lãi, ghi chép dưới sự quản lý của K và D. Hàng ngày T cộng sổ báo cáo kết quả cho vay với K và D. Hàng tháng K có trách nhiệm chốt sổ với T về tiền gốc cho vay và tiền lãi thu về. Nếu K bận thì D là người chốt sổ với T. Sau đó K và D báo cáo kết quả và đưa tiền lãi cho Q. Hàng tháng, Q trả tiền công cho K là 7.000.000đ/1 tháng, cho T 7.000.000đ/1 tháng, cho D 9.000.000đ/1 tháng. Hình thức, cách thức, lãi xuất và việc ghi chép sổ sách cho vay như các cơ sở trên. Ngoài ra, theo yêu cầu của Q, tất cả những người vay tiền tại cơ sở đều pH tính lãi ít nhất 02 ngày. Từ tháng 4/2018 đến hết tháng 11/2018, do đã đối chiếu và chốt sổ xong nên T đã xé bỏ các phân ghi chép này. Tại quyển sổ trả chỉ còn thông tin từ ngày 02/12/2018 đến khi bị bắt. Sau khi biết T bị bắt, ngày 18/01/2018 Trần Văn K đến cơ quan điều tra đầu thú.

Tiến hành đối chiếu giữa sổ vay và sổ trả đã thu giữ được tại cơ sở xác định: Từ ngày 04/4/2018 đến ngày 01/01/2019 có 1690 lượt người vay đã trả tiền gốc và lãi (được gạch bằng bút phủ hoặc bút bi trong sổ vay), trong đó: có 143 lượt người vay đã trả nằm trong số 250 lượt người vay đã trả trong sổ trả; 1440 lượt người đã trả có trong sổ vay không ghi ngày trả, số tiền lãi đã trả. Tổng hợp số tiền gốc và lãi mà T đã thu được tại cơ sở xác định:

- 250 lượt người vay đã trả gốc và lãi với tổng số tiền cho vay là 746.800.000đ; tiền lãi đã thu của người vay theo thỏa thuận là 115.690.000đ; số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 8.901.833đ. Tiền thu lợi bất chính là $115.690.000đ - 8.901.833đ = 106.788.167đ$.

- 1440 lượt người vay đã trả không ghi rõ ngày trả và số tiền lãi. Theo nguyên tắc có lợi cho bị can, Cơ quan điều tra tính số ngày thu lãi là 2 ngày với lãi suất theo thỏa thuận là 5.000đ/T/ngày. Tổng số tiền vay của 1440 lượt vay trên là 3.827.980.000đ, số tiền lãi đã thu theo thỏa thuận là 38.279.800đ; số tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 4.253.311đ; số tiền thu lợi bất chính là $38.279.800đ - 4.253.311đ = 34.026.489đ$.

Tổng số tiền thu lợi bất chính tại cơ sở là: $106.788.167đ + 34.026.489đ = 140.814.665đ$.

Trong số 1690 lượt người vay đã trả tiền gốc và tiền lãi cơ quan điều tra đã làm việc được 09 người. Lời khai của những người này đều xác định: Đã vay

tiền tại cơ sở này, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp cho người quản lý cơ sở.

Trong 292 giấy vay tiền chưa trả tiền gốc và lãi Cơ quan điều tra thu giữ ngày 02/01/2019 với tổng số tiền gốc người vay chưa trả là 806.050.000đ, trong đó có 131 giấy vay đã quá hạn với số tiền cho vay là 405.050.000đ và 161 giấy vay tiền chưa đến hạn trả tương ứng với số tiền là 401.000.000đ. Sau khi T bị bắt, Cơ quan điều tra đã làm việc được 47/292 người vay với tổng số tiền gốc người vay tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra để trả lại cho T là 112.000.000đ, còn lại xin tiền lãi.

2.5. Tại cơ sở cho vay ở thôn M, xã P, huyện Q, B do Nguyễn Văn T1 quản lý:

Quá trình điều tra xác định: Tháng 6/2018, Trần Đình Q thuê Nguyễn Văn T1 đứng ra quản lý cho vay và thu tiền lãi tại địa điểm này với mức tiền công trả cho T1 là 7.000.000đ/1 tháng. Tiền vốn ban đầu, Q đưa cho T1 100.000.000 đồng để cho vay lãi. Hình thức, cách thức, lãi xuất và việc ghi chép sổ sách cho vay như các cơ sở trên. Theo yêu cầu của Q, T1 thực hiện quy định người vay tiền tại cơ sở của T1 phải trả lãi ít nhất 2 ngày cho 1 lần vay tiền. Hàng tháng T1 cộng sổ báo cáo kết quả về việc cho vay và chuyển số tiền lãi thu được cho Q.

Tiến hành tổng hợp đối với sổ ghi chép thu được tại cơ sở do T1 quản lý xác định: Từ ngày 08/6/2018 đến ngày 27/12/2018 có 1304 lượt khách vay với tổng số lượt tiền cho vay là 3.141.300.000đ, trong đó có 1284 lượt khách vay đã trả tiền lãi tương ứng với số lượt tiền gốc là 3.068.600.000đ. Trong đó:

- 32 lượt người vay có tài sản thế chấp và 1252 lượt người vay chỉ có giấy tờ thế chấp. Do trong sổ của T1 không ghi số tiền lãi người vay đã trả và số ngày trả tương ứng nên theo nguyên tắc có lợi cho bị can, số tiền gốc người vay đã trả được tính lãi 2 ngày. Theo đó, 32 lượt người vay có tài sản thế chấp với số lượt tiền gốc cho vay là 91.400.000đ; Tiền lãi thu được theo thỏa thuận 5.000 đồng/1 T/1 ngày x 02 ngày = 914.000đ; Tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật đối với số tiền và số ngày vay trên là 101.556đ. Tiền thu lợi bất chính là = 812.444đ.

- 1252 lượt người vay có giấy tờ thế chấp tương ứng với số tiền cho vay là 2.977.200.000đ; Tiền lãi thu được theo thỏa thuận 8.000đ/1 T/1 ngày x 02 ngày = 47.635.200đ; Tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 3.308.000đ. Tiền thu lợi bất chính 47.635.200đ - 3.308.000đ = 44.327.200đ.

Tổng số tiền thu lợi bất chính là: $812.444đ + 44.327.200đ = 45.139.644đ$.

Đối với 1284 lượt người vay đã trả tiền gốc và tiền lãi Cơ quan điều tra đã làm việc được với 08 người. Lời khai của những người này đều xác định: Đã vay tiền tại cơ sở này, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp cho người quản lý cơ sở.

Tiến hành đối chiếu giữa sổ vay và sổ trả tại cơ sở do T1 quản lý xác định: Đến thời điểm 02/01/2019 còn 20 người vay chưa trả gốc và lãi tương ứng với 20 bộ hồ sơ vay tiền mà lực lượng Công an đã thu giữ khi kiểm tra cơ sở. Trong số 20 bộ hồ sơ vay tiền đó có 7 giấy vay đã quá hạn trả ghi trong giấy vay và 13 giấy vay chưa đến hạn trả với tổng số tiền là 72.700.000đ. Sau khi T1 bị bắt, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 04/20 người vay với tổng số tiền gốc người vay tự nguyện giao nộp để trả cho T1 5.000.000đ còn xin tiền lãi.

2.6. Tại cơ sở ở thôn M, xã P, huyện Q do Trần Mạnh H quản lý:

Quá trình điều tra xác định như sau: Khoảng tháng 11/2017 Trần Đình Q thuê Trần Mạnh H đứng ra trực tiếp cho vay quản lý và thu tiền lãi tại cơ sở cho vay lãi ở thôn Mao Dộc, xã Phượng Mao, huyện Q với mức tiền công Q trả cho H là 7.000.000đ/1tháng. Tiền vốn ban đầu Q trực tiếp đưa cho H 300.000.000đ. Hình thức, cách thức, lãi xuất và việc ghi chép sổ sách cho vay như các cơ sở trên. Đến tháng 3/2018, Q dùng giấy chứng minh nhân dân của H đi đăng ký hoạt động chi nhánh B số 4 - Công ty Đ và được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh B cấp giấy giấy chứng nhận đăng hoạt động ngày 27/3/2018. Sau khi được cấp phép, H tiếp tục cho vay lãi theo yêu cầu của Q với mức lãi suất như nêu ở trên.

Quá trình cho vay, H ghi chép vào sổ. Đến thời điểm bị phát hiện, bắt giữ, Cơ quan điều tra thu giữ được sổ ghi chép người vay đã trả tiền gốc và tiền lãi tại cơ sở từ ngày 15/3/2018 đến ngày 01/01/2019 (còn thời điểm trước đó theo lời khai của H thì sổ cũ hết và đã thanh T với Q nên đốt đi). Đối với những T hợp khách vay mà có chữ “Vay lại” hoặc chưa gạch tên là chưa trả gốc và lãi cho H.

Tiến hành tổng hợp sổ ghi chép người vay đã trả tiền gốc và lãi tại cơ sở do H quản lý xác định: Từ ngày 15/3/2018 đến 01/01/2019, có 447 lượt khách vay đã thanh T cả gốc và lãi trong quyển sổ lãi với tổng số tiền cho vay là 1.481.435.000đ; số tiền lãi theo thỏa thuận đã thu là 268.445.000đ; tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 14.665.775đ. Như vậy, số tiền thu lợi bất chính tại cơ sở do H quản lý là $268.445.000đ - 14.665.775đ = 253.779.225đ$.

Trong tổng số 447 lượt người vay đã trả gốc và lãi, Cơ quan CSĐT đã làm việc được với 09 người. Lời khai của những người này đều xác định: Đã vay tiền tại cơ sở này, việc vay và trả lãi với mức 8.000đ/1 T/1 ngày hoặc 5.000đ/1 T/1 ngày tùy theo tài sản thế chấp cho người quản lý cơ sở.

Ngoài ra, còn 59 giấy vay người vay chưa trả gốc và lãi có tổng số tiền 370.900.000đ. Trong đó có 42 giấy vay tiền quá hạn nhưng chưa trả cả gốc và lãi; 17 giấy vay chưa đến hạn trả. Sau khi H bị bắt, Cơ quan điều tra đã làm việc được với 07/59 người vay với tổng số tiền gốc người vay tự nguyện giao nộp là 16.500.000đ, còn xin tiền lãi.

Trong vụ án, còn có Trần Văn K đã nhờ Q T lập cơ sở riêng và thuê Vũ Văn H quản lý, thực hiện cho vay lãi với lãi suất 5.000đ/1 T/1 ngày tương đương với lãi suất 15%/1 tháng, 180%/năm (mức lãi suất K cho vay cao gấp 9 lần mức lãi suất pháp luật quy định). Từ tháng 5/2018 đến khi bị phát hiện, K và Huỳnh đã thu lợi bất chính từ hoạt động cho vay lãi nặng số tiền là 174.193.055đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2020/HS-ST ngày 20/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo: Trần Đình Q, Phạm Văn H, Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Áp dụng khoản 2, 3 Điều 201; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 điều 52; Điều 58; điểm b khoản 1 Điều 55, Điều 56; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Trần Đình Q 26 (Hai mươi sáu) tháng tù. Tổng hợp với hình phạt của Bản án hình sự phúc thẩm số 190/2019/HSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, chuyển hình phạt bị cáo còn pH chấp hành 09 tháng 18 ngày cải tạo không giam giữ T hình phạt tù là 03 tháng 06 ngày. Buộc bị cáo pH chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 29 (Hai mươi chín) tháng 06 ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/01/2019 đến ngày 03/4/2019. Phạt bổ sung bị cáo 50.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn H 13 (Mười ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/01/2019 đến ngày 07/3/2019.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn H1 12 (Mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ 03/01/2019 đến ngày 02/4/2019.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, (thêm khoản 2 Điều 51 đối với bị cáo Đ); Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

+ Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 10 (Mười) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ 03/01/2019 đến ngày 02/4/2019.

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân Đ 10 (Mười) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ 03/01/2019 đến ngày 02/4/2019.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự;

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Xử phạt bị cáo Trần Mạnh H 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

+ Xử phạt bị cáo Trần Văn D 09 (Chín) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo T, D cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh N và giao bị cáo H cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh N giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo khác; xử lý vật chứng và áp dụng các biện pháp tư pháp, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/7/2020, bị cáo Nguyễn Xuân Đ kháng cáo xin hưởng án treo.

Ngày 30/7/2020, bị cáo Trần Đình Q, Phạm Văn H kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 21/8/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định kháng nghị số 31/QĐ-VC1-HS với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng: (1) Áp dụng thêm tình tiết

tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Văn H1 và Trần Văn D. Không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội là người có T tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác” quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Văn H; (2) Tăng hình phạt đối với bị cáo Phạm Văn H, Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Nguyễn Xuân Đ, Trần Văn D và không cho bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị cáo Q vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và khai nhận những lời khai tại giai đoạn điều tra và phiên tòa sơ thẩm là đúng với diễn biến hành vi phạm tội của các bị cáo, bị cáo chịu trách nhiệm chính của tất cả 14 cơ sở cho vay với tổng số tiền thu lợi bất chính là hơn 4,6 tỷ đồng như Tòa án cấp sơ thẩm quy kết, các bị cáo khác chỉ có vai trò trông coi, quản lý các cơ sở cho vay, được bị cáo trả tiền công từ 6 đến 9 T/tháng, trong đó có cả H, vì những người bị cáo thuê đều có quan hệ họ hàng hoặc quen biết với bị cáo, tất cả số tiền thu lợi bất chính tại 14 cơ sở hàng tháng đều gửi về cho bị cáo, các bị cáo khác chỉ được hưởng tiền công hàng tháng theo mức cố định, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” là đúng, không oan. Sau khi phạm tội, quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã T khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có công với cách mạng, bản thân bị cáo là lao động chính trong gia đình, mong Tòa xem xét cho bị cáo.

Bị cáo Phạm Văn H, Nguyễn Xuân Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, thừa nhận Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” là đúng, không oan. Các bị cáo chỉ là người được Q thuê quản lý các cơ sở của Q, trong đó H có quản lý 08 cơ sở, Đ chỉ quản lý 01 cơ sở; các bị cáo không được hưởng lợi trực tiếp từ số tiền lãi người vay trả cho Q mà các bị cáo chỉ được Q trả tiền công hàng tháng. Sau khi phạm tội, quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã T khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có công với cách mạng, bản thân bị cáo là lao động chính trong gia đình, mong Tòa xem xét không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Các bị cáo Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D đều khai nhận hành vi như Tòa án cấp sơ thẩm quy kết và bị xét xử về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” là đúng, không oan. Các bị cáo

cho rằng, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp với hành vi của các bị cáo, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, để giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo, hậu quả của vụ án, các căn cứ kháng nghị đã đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị số 31/QĐ-VC1-HS ngày 21/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, sửa bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Văn H1 và Trần Văn D. Không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Người phạm tội là người có T tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác” quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Văn H; Tăng hình phạt đối với bị cáo Phạm Văn H, Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Nguyễn Xuân Đ, Trần Văn D và không cho bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D được hưởng án treo.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, tài liệu, ý kiến của Kiểm sát viên, của các bị cáo;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1]. Về tố tụng:

Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử không có khiếu nại về hành vi tố tụng của những người tiến hành tố tụng, nên các tài liệu đã được thu thập trong hồ sơ là hợp pháp. Đơn kháng cáo của các bị cáo Trần Đình Q, Phạm Văn H, Nguyễn Xuân Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trong hạn luật định, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai các bị cáo khác, lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Trần Đình Q là giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH tư

vấn hỗ trợ đầu tư Đ với ngành nghề kinh doanh là tư vấn đầu tư, dịch vụ cầm đồ nhưng thực chất là hoạt động trong lĩnh vực cho vay với lãi suất cao để thu lợi bất chính. Để thực hiện hành vi phạm tội, Q đã mở 14 cơ sở để thực hiện hoạt động cho vay lãi nặng trên địa bàn các huyện Yên Phong, Q, T và T phố B đồng thời trực tiếp thuê người thực hiện việc cho vay lãi. Q đã thuê Phạm Văn H đứng ra quản lý 08 cơ sở cho vay, còn Q quản lý 06 cơ sở. Ngoài ra H còn cùng Q chung vốn, quản lý cho vay tại cơ sở của D Đắc C. Tại 14 cơ sở cho vay, Q quy định chung mức lãi suất là 8.000đ/1 T/1 ngày đối với người vay tiền thế chấp giấy tờ như giấy chứng minh nhân dân, bằng lái xe, sổ hộ khẩu, tương đương với lãi suất 24%/1 tháng, 288%/năm và 5.000đ/1 T/1 ngày đối với người vay tiền thế chấp bằng tài sản như xe máy, điện thoại, máy tính... tương đương với lãi suất 15%/1 tháng, 180%/năm. Trong khi đó, quy định của pháp luật chỉ cho phép cho vay tiền với lãi suất không quá 20%/năm tương 1.67%/tháng. Như vậy, mức lãi suất Q quy định cho vay tại các cơ sở cao hơn gấp từ 09 đến 14 lần so với quy định của pháp luật. Trong thời gian từ tháng 01/2018 đến khi bị kiểm tra, phát hiện bắt giữ, tổng số tiền thu lợi bất chính của 14 cơ sở của Q pH chịu trách nhiệm hình sự là 4.629.963.917đ. Bị cáo H giúp sức cho Q nên pH chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền thu lợi bất chính của 08 cơ sở H trực tiếp quản lý và cơ sở C do Q quản lý với tổng số tiền thu lợi bất chính là 2.956.733.251đ.

Đối với các bị cáo còn lại giúp sức cho Q và H, trực tiếp quản lý các cơ sở cho vay pH chịu trách nhiệm với số tiền thu lợi bất chính cụ thể như sau: Cơ sở do Phạm Văn H1 quản lý là 800.465.389đ và cơ sở của Nguyễn Văn T2 quản lý là 38.092.222đ, tổng cộng H1 pH chịu trách nhiệm hình sự với số tiền thu lợi bất chính là 838.557.611đ. Cơ sở do Đỗ Văn H quản lý là 41.795.279đ. Cơ sở do Trần Văn D quản lý là 81.755.985đ và chịu trách nhiệm chung với cơ sở của T, K là 140.884.665đ, tổng cộng D pH chịu trách nhiệm hình sự với số tiền thu lợi bất chính là 222.570.650đ. Cơ sở do Phạm Văn T quản lý là 625.984.811đ. Cơ sở do Đinh Quang T quản lý là 178.661.778đ. Cơ sở do Nguyễn Quang X quản lý là 447.818.222đ. Cơ sở do Nguyễn Văn T2, Phạm Văn H1 quản lý là 38.092.222đ. Cơ sở do Bùi Văn T quản lý là 156.664.833đ, trong đó trách nhiệm của T là 66.701.889đ. Cơ sở do D Đắc C quản lý là 585.494.7320đ. Cơ sở do Nguyễn Xuân Đ quản lý là 688.807.959đ, trong đó khi Q quản lý thu lợi bất chính 88.510.452đ, khi Đ trực tiếp quản lý là 600.297.507đ. Cơ sở do Nguyễn Văn T quản lý là 412.890.106đ. Cơ sở do Nguyễn Văn T, Trần Văn K và Trần

Văn D quản lý là 140.814.665đ. Cơ sở do Nguyễn Văn T1 quản lý là 45.139.644đ. Cơ sở do Trần Mạnh H quản lý là 253.779.225đ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trần Đình Q, Phạm Văn H, Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Đinh Quang T, Nguyễn Quang X, Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Văn T, Trần Văn K, Trần Văn D, Trần Mạnh H, D Đắc C, Nguyễn Văn T, Trần Văn K và Vũ Văn H phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự. Các bị cáo Đỗ Văn H, Nguyễn Văn Thực, Bùi Văn T và Nguyễn Văn T1 phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Về tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính. Các bị cáo đã lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của người vay tiền để cho vay với lãi suất cao gấp nhiều lần quy định của pháp luật, thu lợi bất chính, làm ảnh hưởng đến đời sống kinh tế của nhiều gia đình và ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương. Hành vi phạm tội của các bị cáo còn là nguyên nhân gây ra nhiều tội phạm khác, gây bất bình trong quần chúng nhân dân, nên cần phải áp dụng hình phạt tương xứng mới có tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

[4]. Xét kháng cáo của bị cáo Trần Đình Q, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, không có tính chất băng nhóm tội phạm trong hoạt động cho vay lãi nặng, trong đó bị cáo Q là người mở ra nhiều cơ sở, có vai trò chính, là người khởi sướng, C bị vốn, điều hành và hưởng lợi bất chính toàn bộ số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay lãi nặng. Bị cáo có nhân thân xấu, đã từng bị xét xử về tội “Cưỡng đoạt tài sản” nhưng không lấy đó làm bài học, mà tiếp tục phạm tội trong thời gian dài, thể hiện thái độ bất chấp pháp luật. Các cơ sở mà bị cáo quản lý, trong đó có ít nhất từ 2 cơ sở trở lên có số tiền thu lợi bất chính từ 100.000.000đ trở lên. Sau khi phạm tội, bị cáo đã ra đầu thú; quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã T khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn hối cải; tự nguyện dùng số tiền mà người vay nộp lại để khắc phục hậu quả nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là có căn cứ để xử phạt bị cáo Trần Đình Q mức án 26 tháng tù

là phù hợp với quy định pháp luật, không nặng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xuất trình tài liệu thể hiện có bác ruột là liệt sỹ, tuy nhiên trong vụ án này bị cáo giữ vai trò chính, là người khởi sự, C bị vốn, điều hành và hưởng lợi bất chính toàn bộ số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay lãi nặng, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo Trần Đình Q là tương X với tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội do bị cáo gây ra nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Đình Q, mà cần chấp nhận quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giữ nguyên tội danh và hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Trần Đình Q.

[5]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kháng cáo của bị cáo Phạm Văn H, Nguyễn Xuân Đ, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[5.1]. Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Phạm Văn H1 và Trần Văn D:

Như trên đã phân tích, bị cáo H1 pH chịu trách nhiệm đối với cơ sở H1 quản lý thu lợi bất chính hơn 800 T đồng và cơ sở của Thực quản lý thu lợi bất chính hơn 38.000.000đ; D pH chịu trách nhiệm đối với cơ sở D quản lý thu lợi bất chính hơn 81.000.000đ và cơ sở của T, K thu lợi bất chính hơn 140 T đồng.

Thẩm khảo tại mục 1 Phần I Công văn số: 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao đã giải thích rõ “*T hợp một người thực hiện nhiều lần hành vi cho vay lãi nặng, mà tổng số tiền thu lợi bất chính của các lần phạm tội từ 100 T đồng trở lên, nếu các lần phạm tội đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì ngoài việc bị áp dụng khung hình phạt tương ứng với trị giá tài sản chiếm đoạt, họ còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự*”.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, các bị cáo H1, D đều liên quan đến 02 cơ sở nhưng trong đó chỉ có 01 cơ sở có số tiền thu lợi bất chính trên 100 T đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Phạm Văn H1 và Trần Văn D là có căn cứ, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về phần này. Ngoài ra, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội xác định, cơ sở ở thôn Thái Bảo, xã Nam Sơn, T phố B do Trần Văn D quản lý thu lợi bất chính

số tiền 150.475.095 đồng là không chính xác, mà có căn cứ xác định số tiền thu lời bất chính tại cơ sở này là 81.755.985 đồng.

[5.2] Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Người có T tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu học tập hoặc công tác*” quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Văn H, Hội đồng xét xử thấy:

Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, bị cáo Phạm Văn H đã tích cực tham gia ủng hộ phong trào tình nghĩa được Hội chữa thập đồ huyện H tặng “*Bằng ghi nhận tấm lòng vàng*”. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì *Người có T tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu học tập hoặc công tác là người được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng khen, bằng lao động sáng tạo hoặc có sáng chế phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sỹ thi đua*. Như vậy, theo quy định của pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật khi xét xử và tham khảo hướng dẫn nêu trên thì việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo Phạm Văn H tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là không chính xác, mà chỉ có căn cứ áp dụng cho bị cáo theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên Hội đồng xét xử thấy kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vấn đề này là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5.3]. Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về hình phạt đối với các bị cáo Phạm Văn H, Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Nguyễn Xuân Đ, Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D và kháng cáo của bị cáo Phạm Văn H, Nguyễn Xuân Đ, Hội đồng xét xử thấy:

[5.3.1]. Bị cáo Phạm Văn H là người giúp sức tích cực cho Q quản lý 08 cơ sở và chung vốn, quản lý với Q 01 cơ sở, thu lợi bất chính với số tiền trên 2,9 tỷ đồng là số tiền rất lớn. Các cơ sở mà bị cáo quản lý, trong đó có ít nhất từ 02 cơ sở trở lên có số tiền thu lợi bất chính từ 100.000.000đ trở lên. Trong vụ án này, về vai trò của bị cáo H chỉ xếp sau bị cáo Trần Đình Q, bị cáo H cùng với Q đứng ra thuê người quản lý 14 địa điểm cho vay, mỗi địa điểm là 01 người quản lý và trả công từ 06 đến 09 T đồng/tháng. Q giao cho H trực tiếp quản lý 08 cơ sở do H1, H, D, T, T, X, Thực và T là người quản lý; sau khi xét xử sơ thẩm đến nay bị cáo H cũng mới chỉ nộp 31.200.000đ để khắc phục hậu quả, là số tiền rất nhỏ so với tổng số tiền bị truy thu. Khi quyết định mức hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá, áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

như trên, để xử phạt bị cáo mức án 13 tháng tù là có phần nhẹ chưa tương X với tính chất, mức độ, vai trò, hậu quả do hành vi phạm tội do bị cáo gây ra. Như đã phân tích ở mục [5.2] ở trên, do bị cáo không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 mà chỉ được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên Hội đồng xét xử thấy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo H mà cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc tăng hình phạt đối với bị cáo H mới có tác dụng răn đe bị cáo và phòng ngừa chung.

[5.3.2]. Bị cáo Phạm Văn H1, từ tháng 4/2018 đến 02/01/2019 có 1465 lượt người vay đã trả cả gốc và lãi với số lượt tiền cho vay là 2.636.300.000đ thỏa thuận đã thu về là 834.014.000đ. Tiền lãi được phép thu theo quy định là 33.548.611đ. Số tiền thu lợi bất chính là 800.465.389đ và cơ sở của Nguyễn Văn T2 quản lý là 38.092.222đ, tổng cộng H1 pH chịu trách nhiệm hình sự với số tiền thu lợi bất chính là 838.557.611đ.

[5.3.3]. Bị cáo Phạm Văn T, từ ngày 07/9/2018 đến ngày 01/01/2019 có 1709 lượt người vay đã trả tiền gốc và tiền lãi, tương ứng với tổng số lượt tiền cho vay là: 4.066.140.000đ. Số tiền lãi theo thỏa thuận đã thu là 674.931.000đ. Số tiền lãi được hưởng theo quy định của pháp luật là 48.946.189đ. Số tiền thu lợi bất chính là $674.931.000đ - 48.946.189đ = 625.984.811đ$.

[5.3.4]. Bị cáo Nguyễn Xuân Đ, từ ngày 06/3/2018 đến ngày 02/01/2019 tổng số lượt người vay đã trả gốc và lãi là 1609 với tổng số lượt tiền cho vay là 3.914.150.000đ, số tiền lãi đã thu theo thỏa thuận là 648.194.000đ, tiền lãi được phép thu theo quy định của pháp luật là 47.896.4933. Số tiền thu lợi bất chính là $648.194.000đ - 47.896.4931 = 600.297.507đ$.

[5.3.5]. Các bị cáo Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Nguyễn Xuân Đ là người được H, Q thuê trực tiếp quản lý cơ sở cho vay với tiền công là 07 T đồng/tháng. Các bị cáo có nhiệm vụ nhận tiền gốc do Q giao, trực tiếp cho vay tiền và thu tiền lãi của người vay để giao cho Q với tổng số tiền thu lợi bất chính đều trên 400 T đồng. Khi quyết định mức hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá, áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đã nêu ở trên để xử phạt bị cáo Phạm Văn H1 12 tháng tù, Phạm Văn T 10 tháng tù, Nguyễn Xuân Đ 10 tháng tù, là có phần nhẹ chưa tương X với tính chất, mức độ, vai trò, hậu quả do hành vi phạm tội do bị cáo gây ra. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Xuân Đ mà cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp

cao tại Hà Nội về việc tăng hình phạt đối với các bị cáo H1, T, Đ mới có tác dụng răn đe đối với các bị cáo và phòng ngừa chung.

[5.3.6]. Đối với các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D đều phạm tội với vai trò giúp sức cho bị cáo Q, phạm tội lần đầu và thuộc T hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo không được hưởng lợi trực tiếp từ số tiền thu lợi bất chính tại các cơ sở, mà chỉ được Q trả tiền công theo tháng từ 06 đến 07 T/tháng; quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đã T khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn hối cải; gia đình bị cáo D có công với cách mạng, bố bị cáo là Thương binh, được tặng thưởng Huân, Huy chương. Các bị cáo được Q và H thuê quản lý các cơ sở riêng lẻ, giữ vai trò đồng phạm giúp sức cho Q thực hiện hành vi phạm tội, không pH hoạt động theo băng nhóm “Xã hội đen” cho vay lãi nặng số tiền thu lợi bất chính của từng cơ sở do các bị cáo quản lý đều ở mức thấp dưới các bị cáo nêu trên. Chính vì vậy, trên cơ sở phân tích diễn biến vụ án, tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo, hậu quả, vai trò của các bị cáo này; trên cơ sở xem xét, đánh giá, áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; nhân thân, điều kiện cư trú của từng bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D mỗi bị cáo 09 tháng tù nhưng cho các bị cáo được hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách, đồng thời giao các bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục là phù hợp, tương X với tính chất, mức độ, vai trò hành vi phạm tội của các bị cáo. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về đề nghị không cho hưởng án treo đối với các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D, mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo T, H, D.

[6]. Về án phí: Kháng cáo của các bị cáo Trần Đình Q, Phạm Văn H, Nguyễn Xuân Đ không được chấp nhận nên mỗi bị cáo pH chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm; các bị cáo Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D không pH chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356, 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Đình Q; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2020/HS-ST ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B đối với bị cáo Trần Đình Q.

Áp dụng khoản 2, 3 Điều 201; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 điều 52; Điều 58; điểm b khoản 1 Điều 55, Điều 56; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trần Đình Q 26 (Hai mươi sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Tổng hợp với hình phạt của Bản án hình sự phúc thẩm số 190/2019/HSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, chuyển hình phạt bị cáo còn pH chấp hành 09 tháng 18 ngày cải tạo không giam giữ T hình phạt tù là 03 tháng 06 ngày. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 29 (Hai mươi chín) tháng 06 (Sáu) ngày tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/01/2019 đến ngày 03/4/2019). Phạt bổ sung bị cáo 50.000.000 đồng sung ngân sách Nhà nước.

[2]. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn H, Nguyễn Xuân Đ; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về áp dụng pháp luật đối với bị cáo Phạm Văn H và hình phạt đối với các bị cáo Phạm Văn H, Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Nguyễn Xuân Đ; Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2020/HS-ST ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B đối với các bị cáo Phạm Văn H, Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Nguyễn Xuân Đ, cụ thể:

[2.1]. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn H 16 (Mười sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/01/2019 đến ngày 07/3/2019).

[2.2]. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Văn H1 15 (Mười lăm) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/01/2019 đến ngày 02/4/2019).

[2.3]. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, (thêm khoản 2 Điều 51 đối với bị cáo Đ); Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, cụ thể:

[2.3.1]. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 13 (Mười ba) tháng tù về tội “Cho vay

lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/01/2019 đến ngày 02/4/2019).

[2.3.2]. Xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân Đ 13 (Mười ba) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 03/01/2019 đến ngày 02/4/2019).

[3]. Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về hình phạt không cho hưởng án treo đối với các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D; Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2020/HS-ST ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B đối với các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D, cụ thể:

[3.1]. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 09 (Chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 (Mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 24/7/2020).

[3.2]. Xử phạt bị cáo Trần Mạnh H 09 (Chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 (Mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 24/7/2020).

[3.3]. Xử phạt bị cáo Trần Văn D 09 (Chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 18 (Mười tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 24/7/2020).

[3.4]. Giao các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Văn D cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh N và giao bị cáo Trần Mạnh H cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh N giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo. Trong Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

[3.5]. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo pH chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

[4]. Về án phí: Các bị cáo Trần Đình Q, Phạm Văn H, Nguyễn Xuân Đ, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm; các bị cáo Phạm Văn H1, Phạm Văn T, Nguyễn Văn T, Trần Mạnh H, Trần Văn D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

T VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT X THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hồng Sơn

Nguyễn Vũ Đông

Mai Anh Tài

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Công an tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Anh Tài